

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **18**/2021/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày **17** tháng **9** năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện mục tiêu y tế - dân số  
của tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành  
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12  
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, một số điều của Nghị định số  
34/2016/NĐ-CP;*

*Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2014 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống lao đến năm  
2020 và tầm nhìn 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2015 của Thủ  
tướng chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim  
mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và các bệnh  
không lây nhiễm khác, giai đoạn 2015 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Quốc gia về chấm dứt bệnh lao;*

Căn cứ Quyết định số 1246/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030;

Xét Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện mục tiêu y tế - dân số của tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện mục tiêu y tế - dân số trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

b) Những hoạt động thực hiện mục tiêu y tế - dân số không được quy định tại Nghị quyết này, thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan đến quản lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động thực hiện mục tiêu y tế - dân số trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 2. Kinh phí hỗ trợ**

1. Hàng năm, ngân sách tỉnh cân đối từ nguồn sự nghiệp y tế để hỗ trợ thực hiện mục tiêu y tế - dân số giai đoạn 2021 - 2025 với tổng số tiền là 25,880 tỷ đồng (Hai mươi lăm tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng).

2. Ngân sách được bố trí cho các nội dung sau:

a) Dân số phát triển;

b) Hoạt động phòng, chống bệnh lao;

c) Hoạt động phòng, chống HIV/AIDS;

d) Hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm;

đ) Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em;

e) Hoạt động tiêm chủng mở rộng;

g) Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết;

h) Hoạt động phòng, chống bệnh phong.

*(Phụ lục chi tiết kèm theo)*



### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa X, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 9 năm 2021./.

#### **Nơi nhận:**

- UB.Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Y tế, Tư pháp, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh uỷ;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH** 



**Võ Văn Bình**

## Phụ lục

### KINH PHÍ THỰC HIỆN MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18 /2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang

| STT      | Nội dung hỗ trợ   | Mức hỗ trợ (VNĐ) | Số lượng | Thành tiền (VNĐ)   |
|----------|---|------------------|----------|--------------------|
| <b>I</b> | <b>Công tác phòng chống lao</b>   |                  |          | <b>380.330.000</b> |
| 1        | Hỗ trợ cho cán bộ y tế công tác khám, phát hiện nguồn lây chính cho BN lao phổi AFB(+)  | 30.000           | 1.526    | 45.780.000         |
| 2        | Hỗ trợ cán bộ y tế xã trực tiếp khám và đưa bệnh nhân lao tới tổ chống lao tuyến huyện  |                  |          |                    |
| 2.1      | Đối với xã đặc biệt khó khăn (12 tháng x 6 xã = 72 tháng)   | 50.000           | 72       | 3.600.000          |
| 2.2      | Đối với xã còn lại (12 tháng x 166 xã = 1.992 tháng)  | 30.000           | 1.992    | 59.760.000         |
| 3        | Hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc, kiểm tra, giám sát bệnh nhân lao, lao kháng đa thuốc, lao tiềm ẩn Điều trị đủ thời gian tại cộng đồng theo hướng dẫn của Bộ Y tế |                  |          |                    |
| 3.1      | Đối với xã đặc biệt khó khăn: Bệnh nhân lao điều trị phác đồ 6 – 12 tháng   | 170.000          | 37       | 6.290.000          |
| 3.2      | Đối với xã còn lại  |                  |          |                    |
| 3.2.1    | Bệnh nhân lao điều trị phác đồ 6 – 12 tháng   | 120.000          | 2.045    | 245.400.000        |
| 3.2.2    | Bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt Điều trị 9 tháng   | 150.000          | 40       | 6.000.000          |
| 3.2.3    | Bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt Điều trị 20 tháng  | 300.000          | 45       | 13.500.000         |



| STT       | Nội dung hỗ trợ   | Mức hỗ trợ (VNĐ) | Số lượng | Thành tiền (VNĐ)   |
|-----------|---|------------------|----------|--------------------|
| <b>II</b> | <b>Công tác phòng chống HIV</b>   |                  |          | <b>416.400.000</b> |
| 1         | <b>Hoạt động Dự phòng và Can thiệp giảm tác hại</b>   |                  |          |                    |
| 1,1       | Hỗ trợ chi phí hoạt động tiếp cận cộng đồng cho NVHTCD 11 huyện: (33 người x 500.000đ/ tháng x 12 tháng = 198,000,000đ)   | 500.000          | 396      | 198.000.000        |
| 1,2       | Nhân viên tiếp cận cộng đồng đưa được đối tượng nguy cơ cao đi xét nghiệm có kết quả dương tính hoặc Điều trị thuốc kháng HIV thì được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/đối tượng, nhưng không quá 600.000 đồng/tháng | 600.000          | 132      | 79.200.000         |
| 1,3       | Hỗ trợ tư vấn xét nghiệm HIV: 4 người x 500.000đ/tháng x 12 tháng   | 2.000.000        | 12       | 24.000.000         |
| 1,4       | Hỗ trợ tư vấn Methadone: 01 người x 500.000đ/tháng x 12 tháng (mục 18, điều 4, chương II, TT 26/2018/TT-BTC)  | 500.000          | 12       | 6.000.000          |
| 1,5       | Hỗ trợ cán bộ hỗ trợ kỹ thuật HIV tuyến huyện: 150.000đ/người/ngày x 02 ngày/tháng x 02 người x 12 tháng x 11 huyện   | 600.000          | 132      | 79.200.000         |
| 2         | <b>Hoạt động xét nghiệm và giám sát dịch HIV/AIDS (mục 10 điều IV, chương II, TT 26)</b>  |                  |          |                    |
|           | Hỗ trợ lấy mẫu (5.000đ/mẫu); làm mẫu (5.000đ/mẫu) : 2.000 mẫu x 10.000đ   | 10.000           | 3.000    | 30.000.000         |

| STT  | Nội dung hỗ trợ  | Mức hỗ trợ (VNĐ) | Số lượng | Thành tiền (VNĐ)     |
|--|--|------------------|----------|----------------------|
| <b>III</b>   | <b>Công tác Dân số và Phát triển</b>   |                  |          | <b>1.988.060.000</b> |
| <b>Các nội dung giữ nguyên mức hỗ trợ như Thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018</b>                |  |                  |          |                      |
| 1  | <b>Hỗ trợ biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung tài liệu tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ:</b>   |                  |          |                      |
| 1.1  | Hỗ trợ biên soạn   | 300.000          | 50       | 15.000.000           |
| 1.2  | Hỗ trợ chỉnh sửa, bổ sung  | 100.000          | 50       | 5.000.000            |
| 2  | <b>Hỗ trợ tổ chức tư vấn, nói chuyện chuyên đề về công tác dân số (hướng dẫn thực hiện biện pháp tránh thai, tầm soát trước sinh, sơ sinh, khám sức khỏe tiền hôn nhân, nâng cao tầm vóc cho người Việt Nam, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi,...)</b> |                  |          |                      |
|  | Tiền nước uống cho người tham dự   | 15.000           | 57.100   | 856.500.000          |
| 3  | <b>Hỗ trợ biên tập các nội dung truyền thông tại cộng đồng:</b>  |                  |          |                      |
| 3.1  | Tin bài có từ 350 từ (chữ) đến dưới 600 từ   | 80.000           | 528      | 42.240.000           |
| 3.2  | Tin bài có từ 600 từ trở lên   | 100.000          | 528      | 52.800.000           |
| 4  | Hỗ trợ Cộng tác viên rà soát, thu thập thông tin (trên phiếu thu tin), cập nhật vào sổ ghi chép ban đầu về DS-KHHGD  | 5.000            | 32.136   | 160.680.000          |
| <b>Các nội dung có trong Thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 nhưng chưa có mức hỗ trợ cụ thể</b> |  |                  |          |                      |
| 5  | <b>Hỗ trợ tổ chức mít tinh</b>   |                  |          |                      |
| 5.1  | Hỗ trợ đội xe mô tô  | 200.000          | 20       | 4.000.000            |





| STT  | Nội dung hỗ trợ  | Mức hỗ trợ (VNĐ) | Số lượng | Thành tiền (VNĐ) |
|--|--|------------------|----------|------------------|
| 5.2  | Hỗ trợ xăng xe cho người tham gia điều hành  | 50.000           | 650      | 32.500.000       |
| 6  | <b>Hỗ trợ tổ chức tư vấn, nói chuyện chuyên đề về công tác dân số (hướng dẫn thực hiện biện pháp tránh thai, tầm soát trước sinh, sơ sinh, khám sức khỏe tiền hôn nhân, nâng cao tầm vóc cho người Việt Nam, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi,...)</b> |                  |          |                  |
|  | Hỗ trợ địa điểm tổ chức (bao gồm tiền thuê địa điểm, bàn ghế, máy chiếu,...)   | 500.000          | 1.142    | 571.000.000      |
| <b>Các nội dung chưa có trong Thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính</b> |  |                  |          |                  |
| 7  | <b>Hỗ trợ tiền xe (cho người không hưởng lương từ ngân sách) đi và về từ nhà đến nơi tổ chức lớp tập huấn, hội thảo</b>  |                  |          |                  |
| 7.1  | Đối với địa điểm tổ chức ở huyện/ thành phố/ thị xã  | 50.000           | 2678     | 133.900.000      |
| 7.2  | Đối với địa điểm tổ chức ở tỉnh  |                  |          |                  |
| 7.2.1  | Người ở thành phố Mỹ Tho, huyện Châu Thành, Chợ Gạo  | 50.000           | 59       | 2.950.000        |
| 7.2.2  | Người ở huyện Tân Phước, huyện Cai Lậy, Thị xã Cai Lậy, huyện Gò Công Tây, Thị xã Gò Công  | 90.000           | 69       | 6.210.000        |
| 7.2.3  | Người ở huyện Cái Bè, huyện Gò Công Đông, huyện Tân Phú Đông   | 120.000          | 44       | 5.280.000        |
| 8  | <b>Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi</b>  |                  |          |                  |
|  | Hỗ trợ tiền đi lại cho mỗi viên chức y tế đối với trường hợp thực hiện việc KCB tại nhà cho người cao tuổi neo đơn, bệnh nặng không đi lại được.   | 20.000           | 5.000    | 100.000.000      |

| STT       | Nội dung hỗ trợ  | Mức hỗ trợ (VNĐ) | Số lượng | Thành tiền (VNĐ)     |
|-----------|--|------------------|----------|----------------------|
| <b>IV</b> | <b>Công tác phòng, chống Sốt xuất huyết</b>                      |                  |          | <b>1.029.000.000</b> |
| 1         | <b>GIÁM SÁT TRỌNG ĐIỂM: Sốt xuất huyết - Zika - Chykungunia</b>  |                  |          | -                    |
| 2         | <b>HOẠT ĐỘNG CỘNG TÁC VIÊN: ( 5 huyện)</b>                       |                  |          |                      |
|           | Số hộ gia đình   |                  |          | 429.313              |
|           | Số xã  |                  |          | 172                  |
|           | Số ấp  |                  |          | 1.025                |
|           | PKKV   |                  |          | 16                   |
|           | Số CTV   |                  |          | 349                  |
|           | <b>Hỗ trợ cho cộng tác viên</b>                                  |                  |          | 1.029.000.000        |
|           | - Hỗ trợ phun xịt hóa chất phòng chống dịch                      | 300.000          | 1.000    | 300.000.000          |
|           | - Hỗ trợ diệt lăng quăng:<br>150.000đ/tháng x 349 CTV x 12 tháng | 150.000          | 4.860    | 729.000.000          |
| <b>V</b>  | <b>Công tác tiêm chủng mở rộng (Bồi dưỡng mũi tiêm)</b>          |                  |          | <b>610.176.000</b>   |
| 1         | - Trẻ đạt miễn dịch cơ bản (trẻ đủ liều)                         | 12.000           | 22.480   | 269.760.000          |
| 2         | - Trẻ đạt miễn dịch cơ bản (vùng ĐBK)                            | 24.000           | 1.536    | 36.864.000           |
| 3         | - Phụ nữ có thai đủ liều vắc xin uốn ván                         | 2.000            | 22.480   | 44.960.000           |
| 4         | - Phụ nữ có thai đủ liều vắc xin uốn ván (vùng ĐBK)              | 4.000            | 1.536    | 6.144.000            |
| 5         | - Trẻ 18 tháng tiêm nhắc DPT                                     | 2.000            | 22.480   | 44.960.000           |
| 6         | - Trẻ 18 tháng tiêm nhắc DPT (vùng ĐBK)                          | 4.000            | 1.536    | 6.144.000            |



| STT        | Nội dung hỗ trợ  | Mức hỗ trợ (VNĐ) | Số lượng  | Thành tiền (VNĐ)   |
|------------|--|------------------|-----------|--------------------|
| 7          | - Trẻ 18 tháng tiêm nhắc MR  | 2.000            | 22.480    | 44.960.000         |
| 8          | - Trẻ 18 tháng tiêm nhắc MR (vùng ĐBK)   | 4.000            | 1.536     | 6.144.000          |
| 9          | - Trẻ tiêm vắc xin VNNB mũi 1,2  | 2.000            | 22.480    | 44.960.000         |
| 10         | - Trẻ tiêm vắc xin VNNB mũi 1,2 (vùng ĐBK)   | 4.000            | 1.536     | 6.144.000          |
| 11         | - Trẻ tiêm vắc xin VNNB mũi 3  | 2.000            | 22.480    | 44.960.000         |
| 12         | - Trẻ tiêm vắc xin VNNB mũi 3 (vùng ĐBK)   | 4.000            | 1.536     | 6.144.000          |
| 13         | - Viêm gan B sơ sinh (các đơn vị có sinh, bao gồm các khoa sản, phòng khám tư nhân hoặc công lập (tuyển tỉnh và huyện)): 24.155 trẻ x 2.000đ                                   | 2.000            | 24.016    | 48.032.000         |
| <b>VI</b>  | <b>Công tác phòng, chống bệnh Phong</b>  |                  |           | <b>13.200.000</b>  |
| 1          | <b>Hỗ trợ cho những người trực tiếp tham gia công tác khám phát hiện phong mới tại cộng đồng (khám nhóm)</b>   |                  |           | <b>11.200.000</b>  |
|            | Cộng tác viên: 02 người x 02 ngày) x 70 nhóm   | 40.000           | 280       | 11.200.000         |
| 2          | <b>Hỗ trợ cho người phát hiện bệnh nhân phong mới và giới thiệu hoặc đưa họ đến cơ sở y tế khám, chẩn đoán</b>   | <b>200.000</b>   | <b>10</b> | <b>2.000.000</b>   |
| <b>VII</b> | <b>Công tác phòng, chống bệnh không lây nhiễm</b>  |                  |           | <b>178.880.000</b> |
|            | Hỗ trợ cộng tác viên hỗ trợ điều tra (mời dân, hỗ trợ tổ chức tại TYT): 130.000đ/người/ngày x 2 người/ngày x 4 ngày/xã x 172 xã (theo mức lương tối thiểu vùng tại Tiền Giang) | 130.000          | 1.376     | 178.880.000        |

| STT         | Nội dung hỗ trợ  | Mức hỗ trợ (VNĐ) | Số lượng | Thành tiền (VNĐ)      |
|-------------|--|------------------|----------|-----------------------|
| <b>VIII</b> | <b>Hoạt động cải thiện trình trạng dinh dưỡng trẻ em</b>   |                  |          | <b>560.000.000</b>    |
| 1           | Hỗ trợ mua nguyên vật liệu cho hoạt động thực hành dinh dưỡng, hướng dẫn kỹ thuật chế biến bữa ăn mẫu cho phụ nữ mang thai và người chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (6.000đ/người x 20.000 người) | 6.000            | 20.000   | 120.000.000           |
| 2           | Hỗ trợ cho trẻ em 6 tháng đến 60 tháng tuổi trẻ uống vitamin A tại cộng đồng (2.000đ/trẻ x 110.000 trẻ x 2 đợt/năm)  | 220.000          | 2.000    | 440.000.000           |
|             | <b>Tổng cộng 01 năm</b>  |                  |          | <b>5.176.046.000</b>  |
|             | <b>Tổng cộng 05 năm</b>  |                  |          | <b>25.880.230.000</b> |